

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (NO1)

CTCP Tập đoàn 911

Ngày 29/12/2023	11,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.0%	32.2%	53.1%

DT thuần 2023
611
tỷ VNĐ
YoY: ▼714 -53.9%

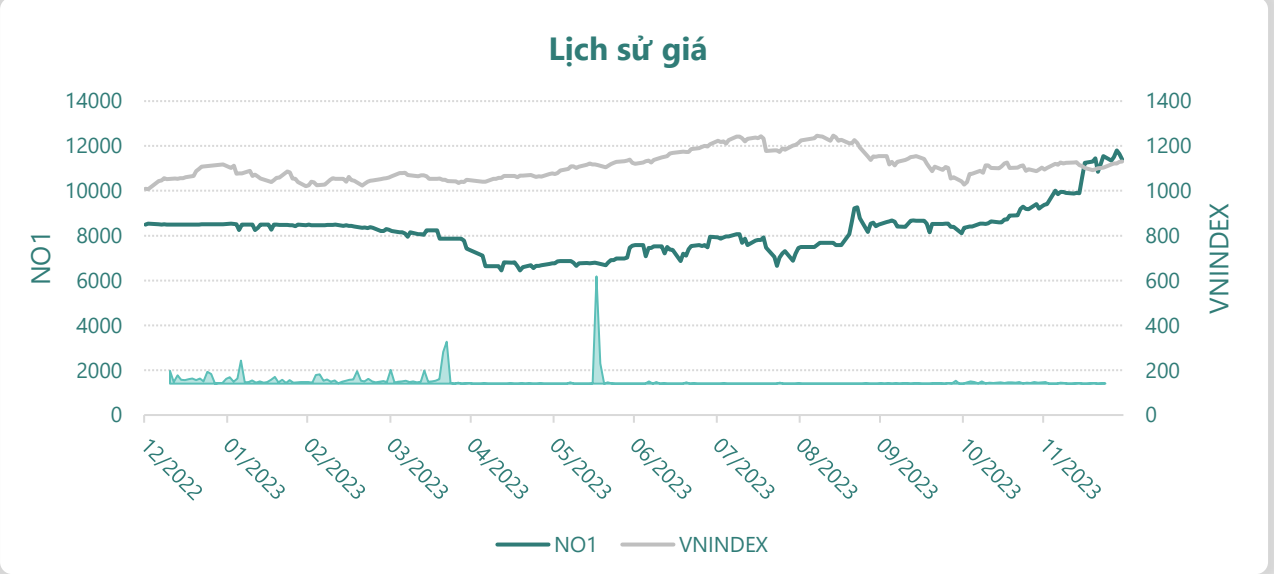
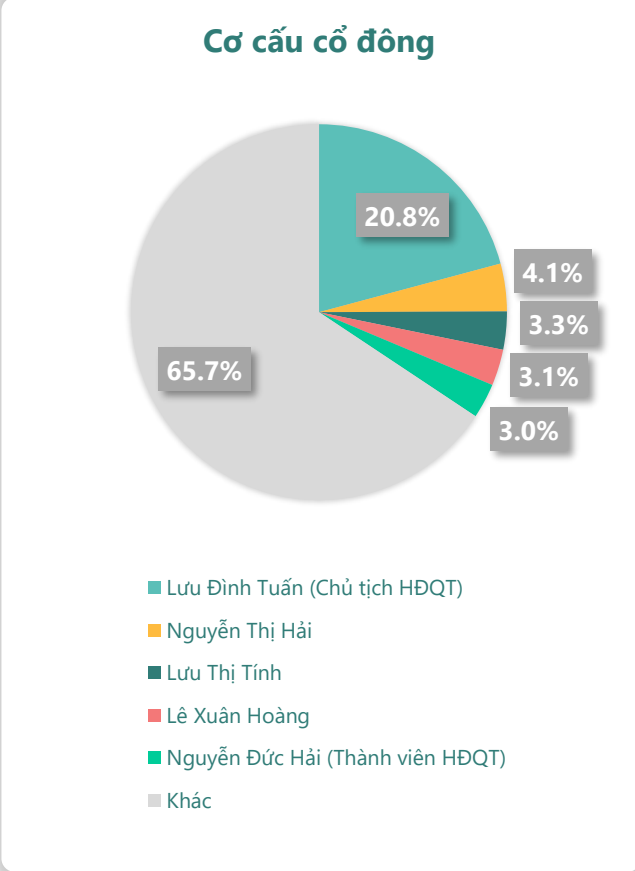
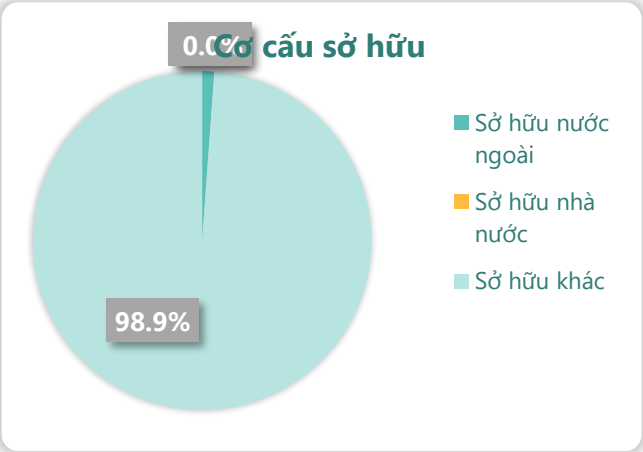
LN thuần 2023
19.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼32.5 -62.0%

LN sau thuế 2023
16.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼22.0 -56.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
5.2%
YoY: +/-▲ 1.0%

ROE 2023
5.5%
YoY: +/-▼ 9.6%

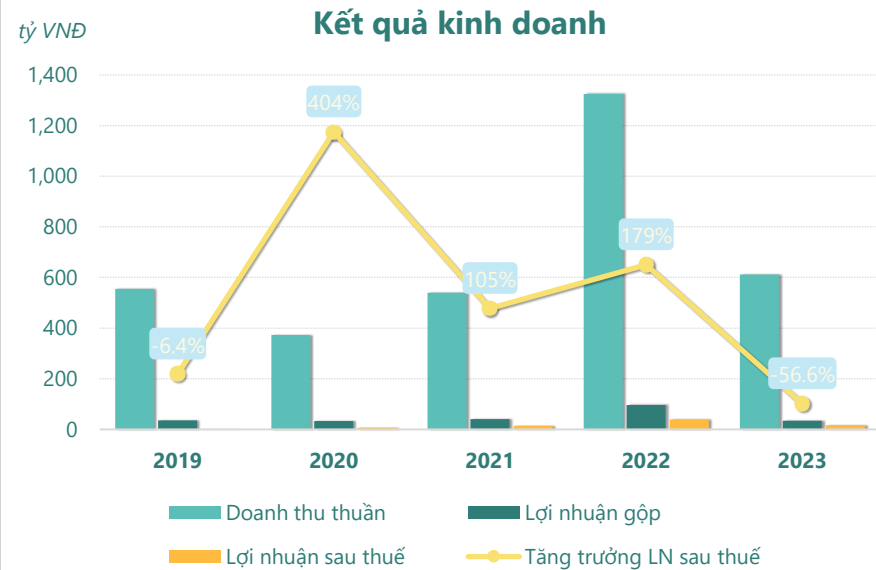
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,449 - 11,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	274
Số lượng CPLH (CP)	24,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	161,820
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	0.34
EPS	703
P/E	16.2



Kết quả kinh doanh **NO1** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 53.9%** chỉ còn **611.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 56.6%** chỉ còn **16.91** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.52%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

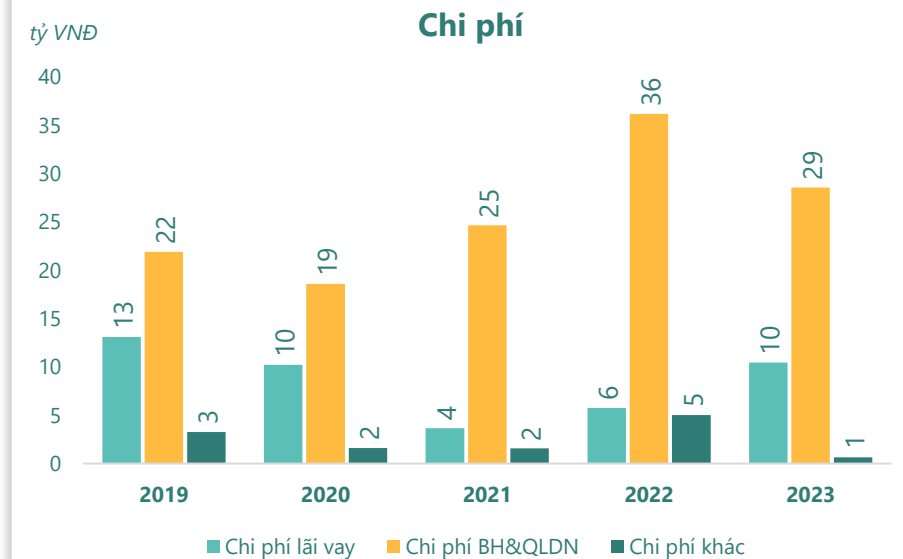
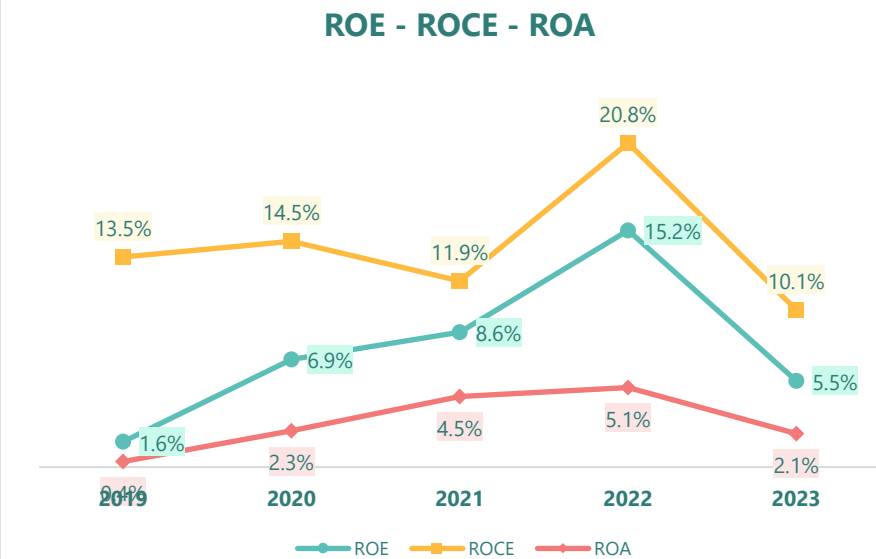
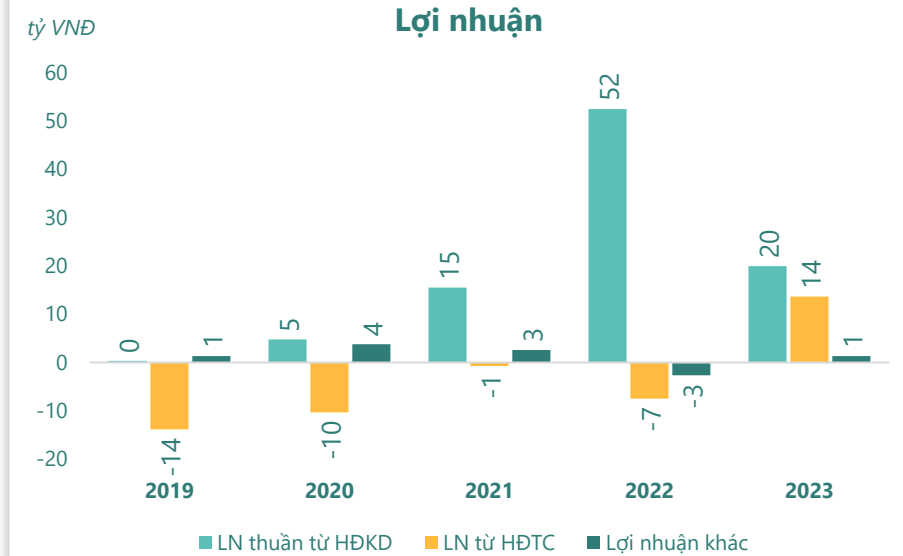
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **NO1** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **19.92** tỷ đồng, **giảm đi 32.50** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (18.59 tỷ đồng) là 1.33 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

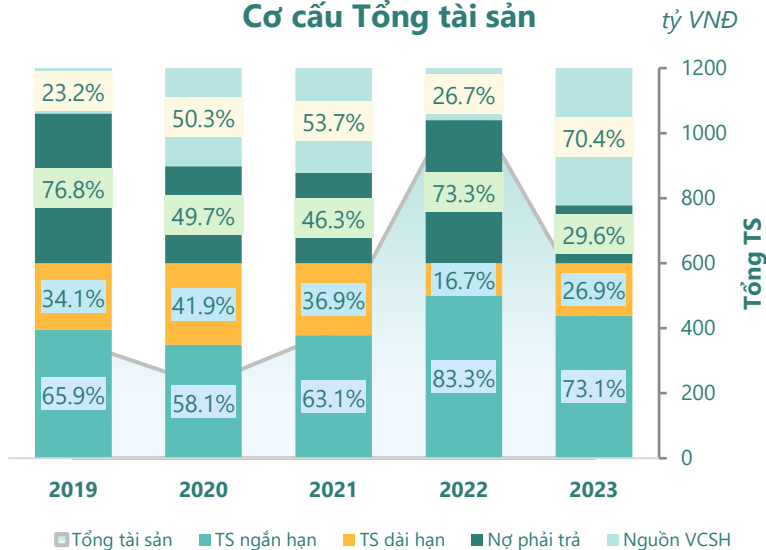
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **10.45** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **28.55** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.66** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của NO1 năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **5.52%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

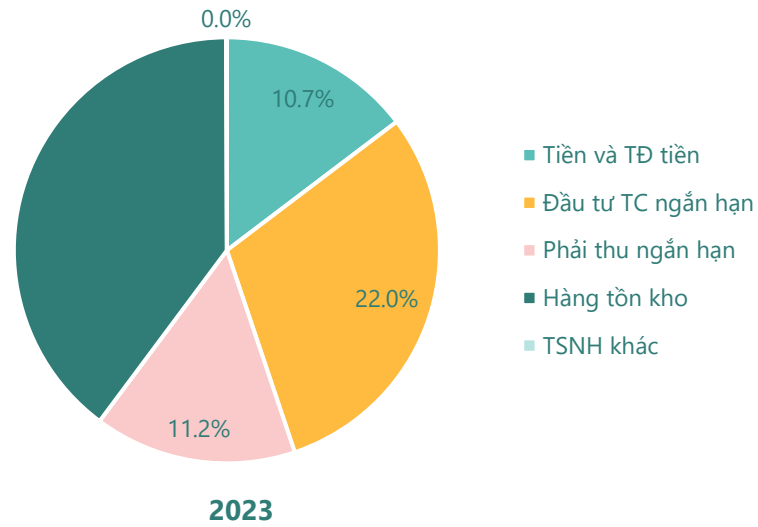


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

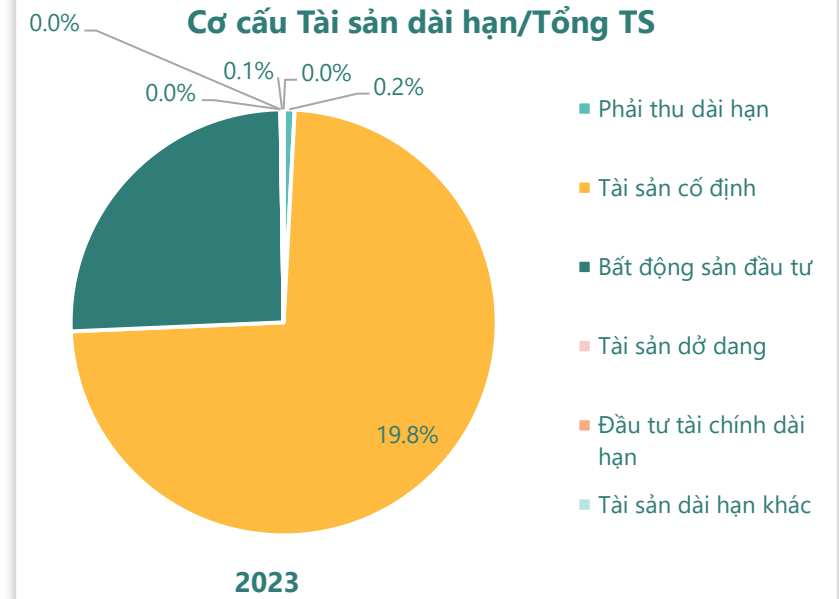
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **NO1** năm 2023 đạt **438.5** tỷ đồng, giảm **61.5%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 73.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 70.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của NO1 năm 2023 giảm **66.2%** so với năm trước, đạt **320.6** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **73.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.1%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 22.0% trên tổng tài sản.

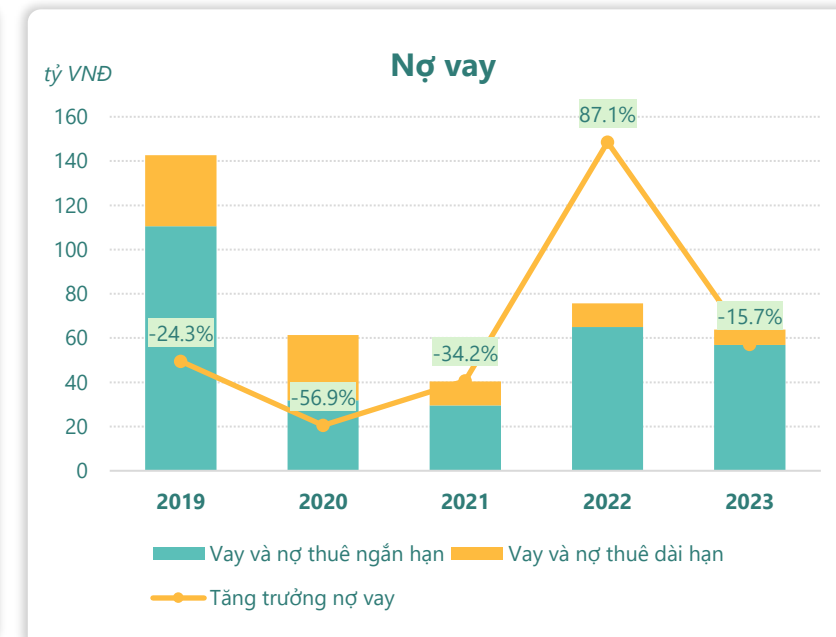
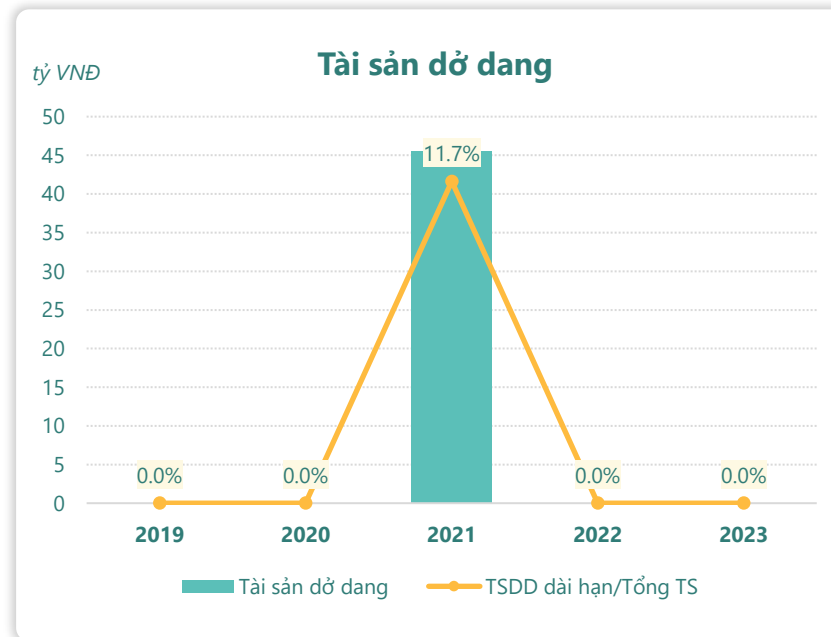
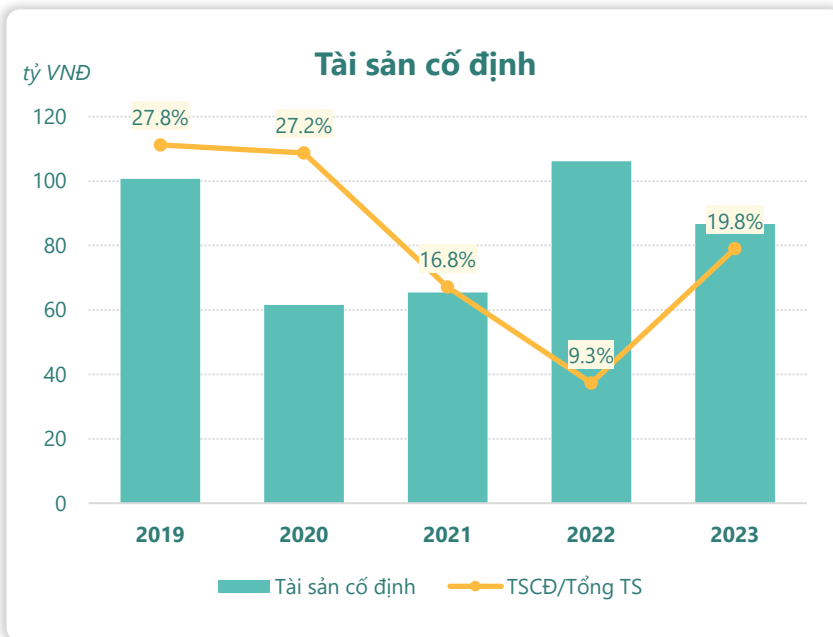
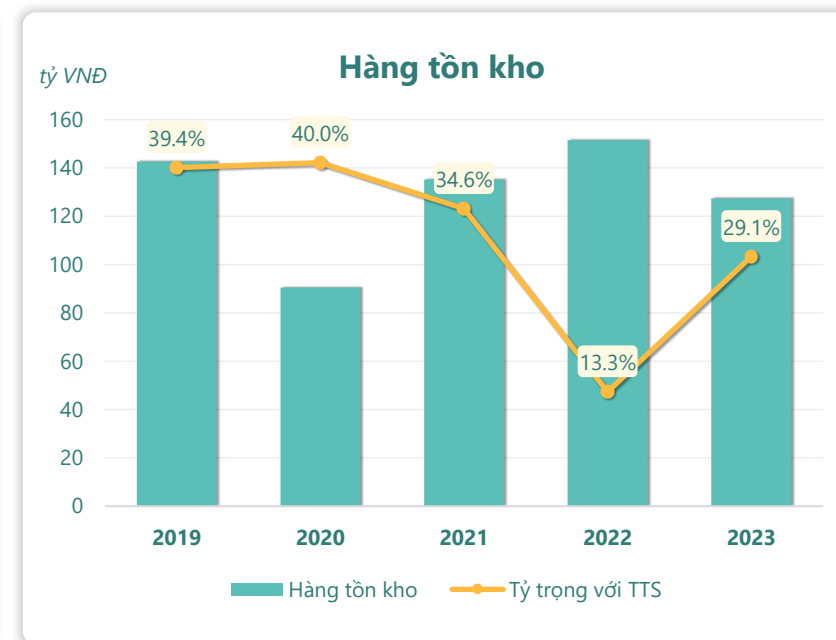
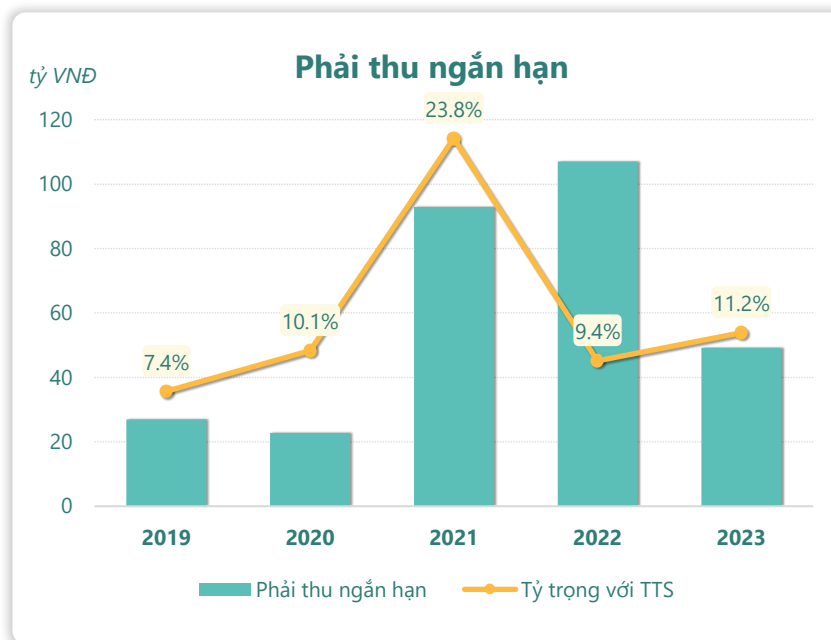
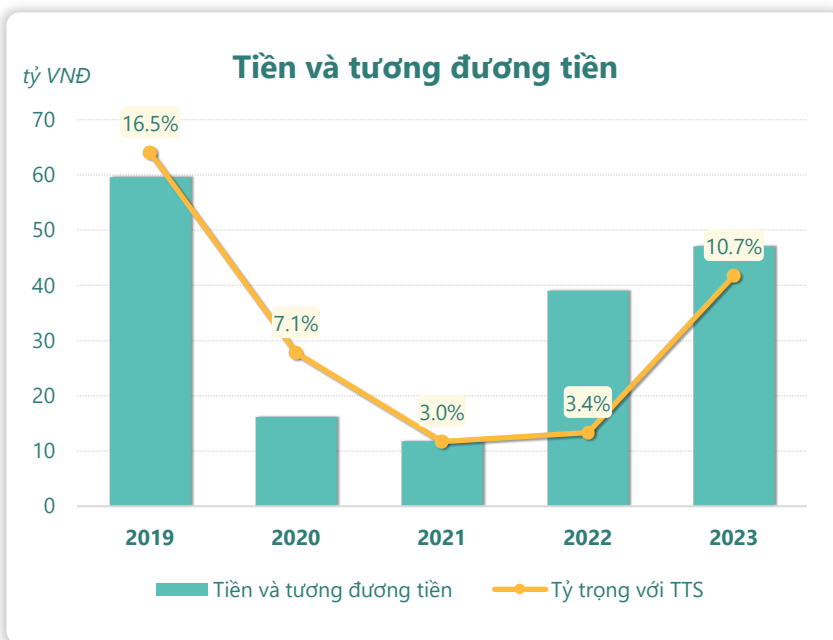
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **117.9** tỷ đồng giảm **37.8%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **26.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.8%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 6.84%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



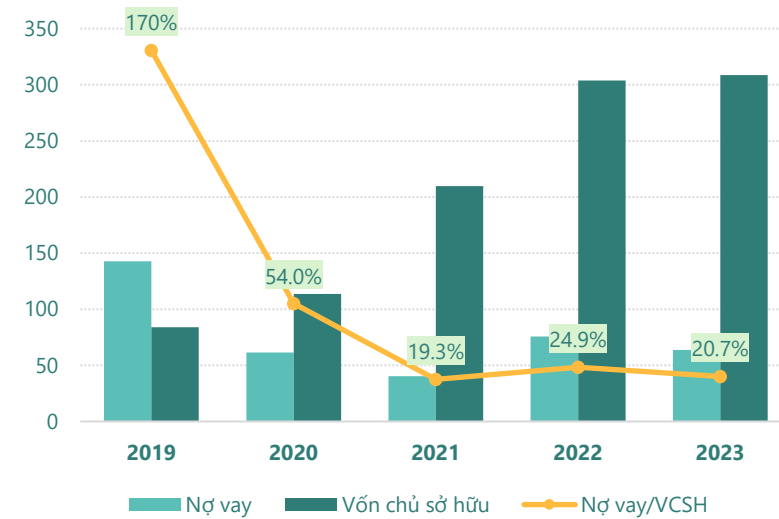
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



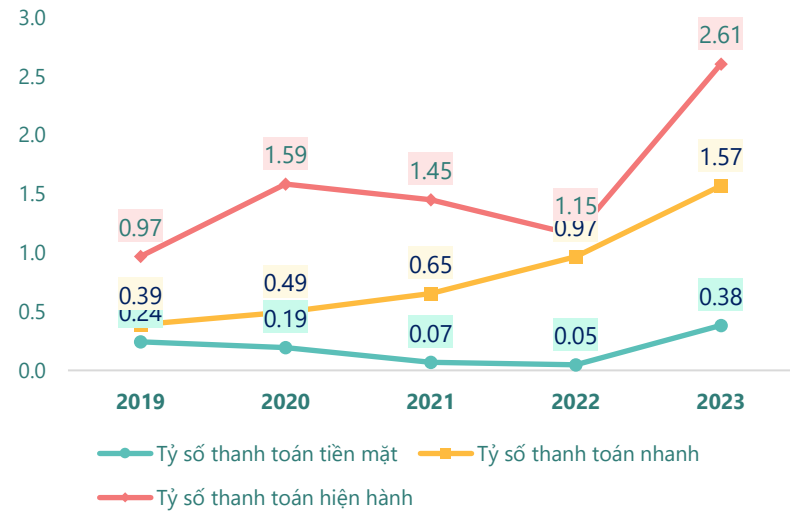
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

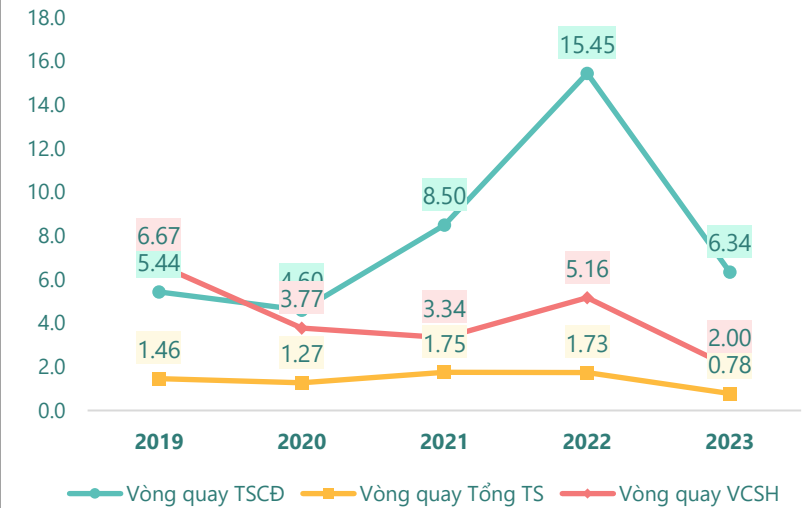
tỷ VND



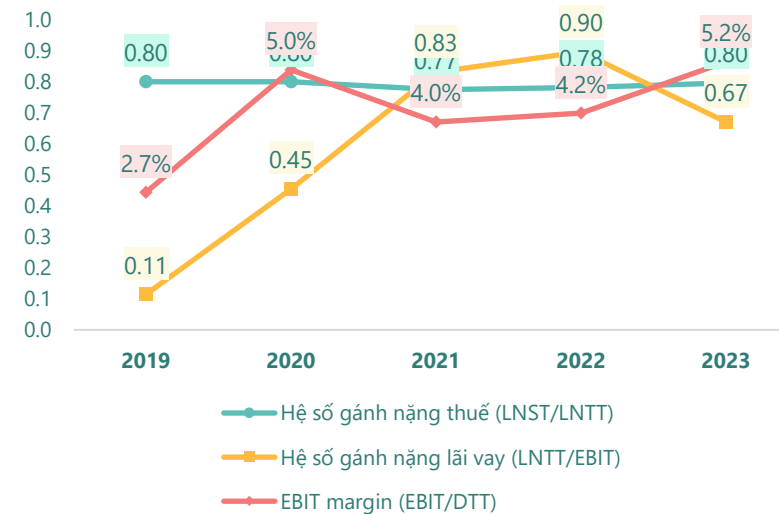
Chỉ số thanh khoản



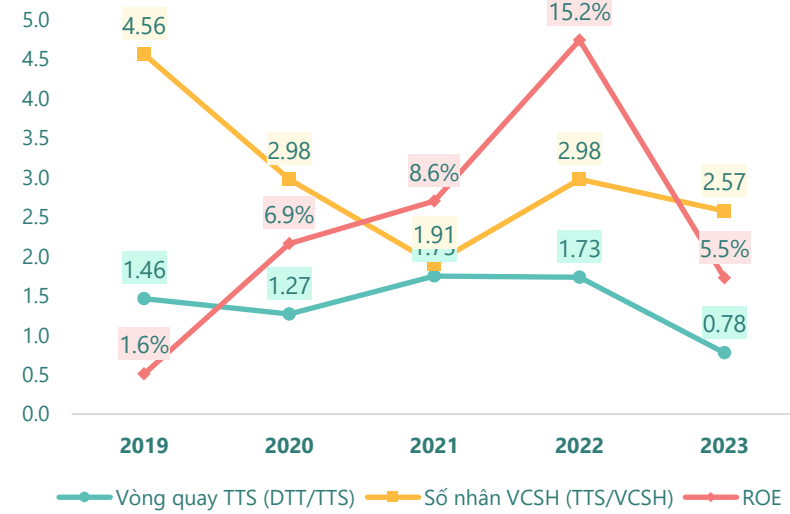
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

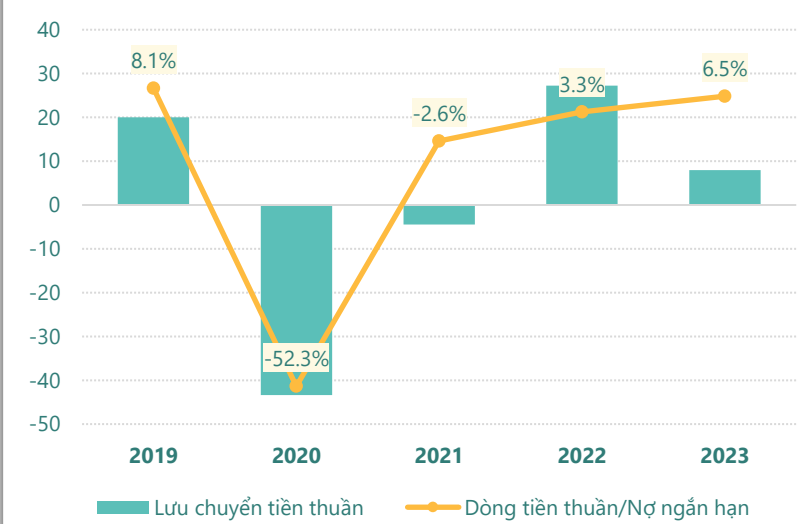


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VND



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	373	540	1,325	611
Giá vốn hàng bán	339	499	1,229	577
Lợi nhuận gộp	33.7	40.8	96.1	34.8
Doanh thu HĐTC	0.90	3.00	3.38	37.5
Chi phí TC	11.2	3.70	10.8	23.9
Chi phí lãi vay	10.2	3.66	5.76	10.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.95	12.6	9.19	9.43
Chi phí QLDN	8.64	12.1	27.0	19.1
LN thuần từ HĐKD	4.77	15.5	52.4	19.9
Lợi nhuận khác	3.76	2.58	-2.63	1.33
LN trước thuế	8.54	18.0	49.8	21.3
Lợi nhuận sau thuế	6.83	14.0	38.9	16.9
LNST của CĐ cty mẹ	6.83	14.0	38.9	16.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-21.6	-24.0	636	-602
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	36.4	-41.5	-699	644
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-58.2	61.0	90.2	-33.5
Tiền đầu kỳ	59.6	16.2	11.8	39.0
Lưu chuyển tiền thuần	-43.4	-4.42	27.3	7.98
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.08
Tiền cuối kỳ	16.2	11.8	39.0	47.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	226	390	1,138	438
Tài sản ngắn hạn	132	246	948	321
Tiền và tương đương tiền	16.2	11.8	39.0	47.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	645	96.7
Phải thu ngắn hạn	22.8	92.9	107	49.2
Hàng tồn kho	90.5	135	152	127
Tài sản ngắn hạn khác	2.11	6.41	5.55	0.17
Tài sản dài hạn	94.8	144	190	118
Phải thu dài hạn	2.93	1.96	1.86	0.98
Tài sản cố định	61.5	65.5	106	86.7
Bất động sản đầu tư	30.0	30.0	30.0	30.0
Tài sản dở dang	0	45.5	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.81	51.2	0
Tài sản dài hạn khác	0.29	0.36	0.32	0.28
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	113	181	834	130
Nợ ngắn hạn	83.0	170	823	123
Vay và nợ thuê ngắn hạn	31.8	29.5	64.9	56.9
Phải trả người bán ngắn hạn	35.7	29.4	726	30.5
Nợ dài hạn	29.6	11.0	10.7	6.88
Vay và nợ thuê dài hạn	29.6	11.0	10.7	6.88
Nguồn vốn chủ sở hữu	114	210	304	309
Vốn chủ sở hữu	114	210	304	309
Vốn điều lệ	103	185	240	240
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0